

Name:

Class: S6

Tel: 034.200.9294

Ngày GV giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày HS nộp bài: Thứ, ngày/.....



Vocab + Gram:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 4: INVENTIONS – VOCABULARY 2 & PET SPEAKING

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

A. VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	thrilled at (adj)	phấn khích về một điều gì đó	9	creative (adj)	sáng tạo
2	genius (n)	thiên tài	10	run a competition	tổ chức một cuộc thi
3	stride (v)	sải bước	11	display (v)	trưng bày
4	invention (n)	sự phát minh/ sáng chế	12	gasp in amazement (v)	thở gấp vì ngạc nhiên
5	device (n)	thiết bị	13	laugh at (phr.v)	cười nhạo
6	nasty (adj)	xấu xa	14	turn into (phr.v)	biến thành
7	out of sight	khuất khỏi tầm nhìn	15	think of / about (phr.v)	suy nghĩ về ai/ điều gì
8	hostile (adj)	thù địch	16	sum up (phr.v)	tóm tắt, tổng kết

Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	express service (n.phr)	dịch vụ chuyển phát nhanh	5	military (n)	quân đội
2	traffic jam (n)	tắc đường	6	announce (v)	công bố
3	harbour (n)	bến cảng	7	aggressive (adj)	hung hăng
4	prospect (n)	viễn cảnh	8	rival (n)	đối thủ

- ❖ **Note :** n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ,
v = verb: động từ, phr. v = phrasal verb: cụm động từ
n. phr = noun phrase: cụm danh từ

- ❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1: Put the letters in brackets into the correct order to complete the sentences

0. You can't solve (E S V O L) anything by just running away.
1. I can't go into work looking like this. Everyone will _____ (L U H G A) at me.
2. They use _____ (C E V E A T I R) ways to market their services to customers.
3. Can I just _____ (S M U) up what we've agreed so far?
4. He's not exactly _____ (L H R I T D L E) at the prospect of working for his old rival.
5. This _____ (E C E D I V) allows deaf people to communicate by typing messages instead of speaking.

Exercise 2: Circle the correct answer

0. Let's take the kids to the science _____.
 (A) fair B. comfort C. satellite
1. John turned to look back, but by then Rosie was _____ sight.
 A. off B. out of C. think of
2. He was extremely _____ towards her. He's so rude!
 A. friendly B. stride C. hostile
3. Ralph _____ in amazement as they announced him as the winner of the competition.
 A. turned B. gasped C. strode
4. From the age of three, she showed signs of _____.
 A. genius B. device C. invention
5. Don't be so _____ to your brother – he's four years younger than you!
 A. ordinary B. nasty C. laugh at

Exercise 3: Complete the words/ phrases using the clues given

0. an object or a piece of equipment that has been designed to do a particular job **D E V I C E**
1. aggressive or unfriendly and ready to argue or fight H _ _ _ _ L _
2. unusually great intelligence, skill or artistic ability _ E _ _ U _
3. to make somebody/ something seem stupid or not serious by making jokes about them/ it L _ _ _ _ A _
4. to walk with long steps in a particular direction _ T R _ _ _
5. become something different T _ _ _ I _ _ O

Exercise 4: Circle the correct answer

0. The students (laughed) / **cried** / **turned** at the funny story that the teacher told them.
1. We **stroke** / **blasted** / **strode** across the snowy fields yesterday.
2. She's thinking **of** / **off** / **into** changing her job.
3. The school always wants to **walk** / **sum** / **run** a competition for students who are good at computers.
4. They all held their hands **up** / **in** / **off** when the music started.
5. This new **genius** / **invention** / **stride** has huge sales potential.

Exercise 5: Rearrange the words/ phrases to make meaningful sentences

0. motivation / They / study. / to / lack

→ They lack motivation to study.

1. She / when she / gasped / the truth. / amazement / knew / in

→ She knew in amazement when she gasped the truth.

2. prisoner / looked / hostile / The / at him / silence. / in

→ The prisoner looked at him in hostile silence.

3. electronic device / It / an / many uses. / was / with

→ It was with an electronic device for many uses.

4. the / displayed / They / which / the images. / looked at / computer screens

→ They looked at the images which were displayed on computer screens.

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://drive.google.com/file/d/1YiVcP2oi86eC8MV42D-SYGoslRQu--a0/view?usp=sharing>



Questions 11-15

57

For each question, choose the correct answer.

You will hear Dan talking to a shop assistant in a sports shop.

11 Dan thinks plastic skateboards are

- A cheap.
- B popular.
- C light.

12 What colour skateboard does Dan prefer?

- A purple
- B yellow
- C grey

13 The shop assistant says the best skateboard for Dan is about

- A 16 cm wide.
- B 18 cm wide.
- C 20 cm wide.

14 What free gift can Dan get from the shop?

- A a backpack
- B some gloves
- C a scarf

15 When will Dan buy a skateboard?

- A on Wednesday
- B on Friday
- C on Saturday

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://drive.google.com/file/d/19RvDjgJhE5aFjtIgObmXJTkZteNXfvvQ/view?usp=sharing>

PAPER 3 LISTENING

PART 1 Questions 1-7

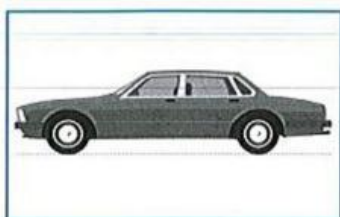
For each question, choose the correct answer.



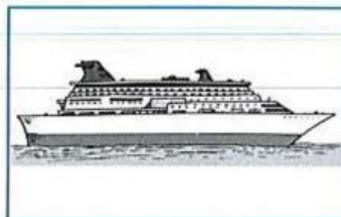
Listening Part 1 Exam Tips

- First, look at the 3 images/options carefully.
- Then, read the question.
- Now, listen to the first listening and choose the best answer. Have in mind that all 3 options are heard in the recording, but only one of them is the correct answer.
- During the second listening check that you have selected the right answer by checking the information again.

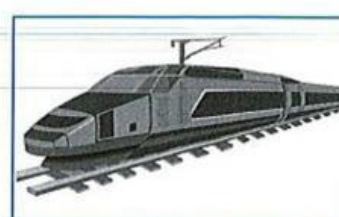
1. How did the woman travel?



A ☐



B ☐



C ☐

2. What time does the film start?



A ☐



B ☐



C ☐

3. What kind of film was it?



A ☐

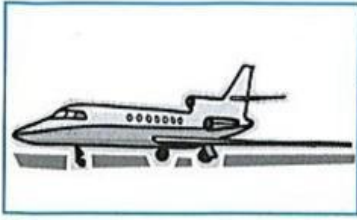


B ☐

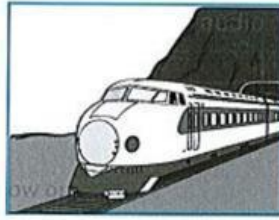


C ☐

4. What kind of transportation is the man talking about?



A ☐

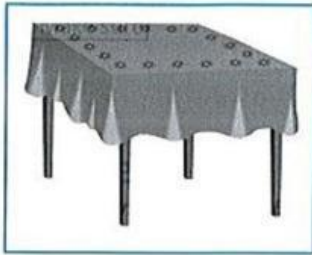


B ☐

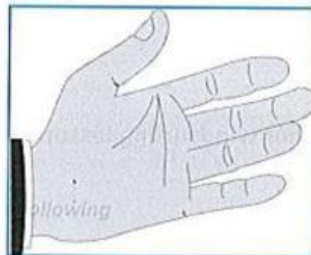


C ☐

5. Where are the boy's keys?



A ☐



B ☐



C ☐

6. Which present is Mark going to buy?



A ☐



B ☐



C ☐

7. What will the weather be like tomorrow?



A ☐



B ☐



C ☐